



fēng shù

枫树

noun · maple tree

Example Sentences

qiū tiān fēng shù de yè zi biàn hóng le
秋天枫树的叶子变红了。

In autumn, the leaves of the maple tree turn red.

gōng yuán lǐ zhòng le hěnduō fēng shù
公 园 里 种 了 很 多 枫 树。

Many maple trees are planted in the park.

fēng shù de shù zhī kě yǐ zuò chéng táng jiāng
枫树的树汁可以做成糖浆。

The sap of the maple tree can be made into syrup.

Trace each character, then write the word on your own.

枫 枫 枫 枫 枫 枫 枫 枫 枫 枫 枫

树	树	树	树	树	树	树	树	树	树
树									